

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa là những hành vi của tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm:

a) Vi phạm quy định về quản lý và bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

b) Vi phạm quy định về phương tiện thủy nội địa;

- c) Vi phạm quy định về thuyền viên, người lái phương tiện;
- d) Vi phạm quy định về quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện;
- đ) Vi phạm quy định về hoạt động của cảng, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa trên lãnh thổ Việt Nam bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

2. Việc xử phạt người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

3. Người điều khiển tàu biển, tàu cá khi hoạt động trên đường thủy nội địa có hành vi vi phạm quy định tại Điều 7, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 25, Điều 26, Điều 32 hoặc tàu cá có hành vi vi phạm quy định tại Điều 15, Điều 23 của Nghị định này thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các điều đó; đối với những hành vi vi phạm hành chính khác thì người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này áp dụng hình thức, mức xử phạt quy định tại các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, thủy sản để xử phạt.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt

1. Mọi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008, Nghị định này và phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

3. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa khi có hành vi vi phạm quy định trong các văn bản luật, pháp lệnh và tại Nghị định này.

4. Một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa chỉ bị xử phạt một lần.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

5. Khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự cố bất ngờ, bất khả kháng hoặc vi phạm trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp áp dụng hình thức phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định cho từng hành vi vi phạm cụ thể.

2. Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

3. Trong trường hợp xử phạt một người có nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi vi phạm hành chính đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt, thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt, thì người đó phải chuyển vụ vi phạm hành chính đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Nếu các hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra hành vi vi phạm.

Điều 5. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định tại Nghị định này, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt đối với một hành vi vi phạm hành chính cụ thể không có tình tiết tăng nặng hoặc không có tình tiết giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và

mức tối đa của khung tiền phạt. Nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm thấp hơn mức trung bình, nhưng không được giảm thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng cao hơn mức trung bình, nhưng không được tăng cao hơn mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa là một năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện. Nếu quá thời hạn nêu trên thì không xử phạt nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Trong thời hạn một năm, tổ chức, cá nhân lại vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

3. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm đó là vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba

tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nhận được quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án và hồ sơ vụ vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 7. Vi phạm quy định về bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đổ rác hoặc rom rạ xuống đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa;

b) Buộc súc vật vào báo hiệu đường thủy nội địa, mốc thủy chí, mốc đo đạc hoặc mốc giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trồng cây, để đồ vật, dựng lều quán hoặc có hành vi khác làm hạn chế tác dụng của báo hiệu đường thủy nội địa hoặc làm hạn chế tầm nhìn của người điều khiển phương tiện;

b) Buộc phương tiện vào báo hiệu đường thủy nội địa, mốc thủy chí, mốc đo đạc hoặc mốc giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi để đồ vật, tre, gỗ trôi tự do trong phạm vi luồng.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi để bùn, đất, cát, sỏi hoặc các chất phế thải khác rơi, trôi xuống đường thủy nội địa.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi dịch chuyển báo hiệu đường thủy nội địa, mốc thủy chí, mốc đo đạc, mốc giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ luồng hoặc có hành vi khác làm mất tác dụng của báo hiệu đường thủy nội địa, mốc thủy chí, mốc đo đạc, mốc giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Làm sạt lở kè, đập giao thông;

b) Tháo dỡ cầu kiện hoặc lấy đất, đá của công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

c) Khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng không đúng quy định theo giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

d) Đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi hoặc các chất phế thải khác không đúng quy định xuống luồng hoặc trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để phương tiện đâm, va vào công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa hoặc công trình khác trên đường thủy nội địa làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình hoặc gây cản trở giao thông;

b) Dựng nhà, làm nhà nổi, xây dựng công trình không đúng quy định theo giấy phép của cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng hoặc phạm vi bảo vệ công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

c) Khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng mà không có giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dựng nhà, làm nhà nổi, xây dựng công trình khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng hoặc phạm vi bảo vệ công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

b) Xây dựng công trình không đúng quy định theo giấy phép của cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi luồng;

c) Khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác trong phạm vi luồng, phạm vi bảo vệ công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa không đúng quy định theo giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

9. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng công trình trong phạm vi luồng khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác trong phạm vi luồng, phạm vi bảo vệ công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa mà không có giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

10. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cố ý tạo vật chướng ngại trên luồng;

b) Sử dụng chất nổ làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa hoặc công trình khác trên đường thủy nội địa.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6, điểm c khoản 8 Điều này;

b) Tịch thu thiết bị, phương tiện đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 7, điểm b khoản 9 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di chuyển cây, phương tiện, súc vật, đồ vật, tre, gỗ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3; buộc tháo dỡ lều quán, nhà, nhà nổi, công trình đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 8, điểm a khoản 9 và buộc tháo dỡ phần vi phạm của nhà, nhà nổi, công trình đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 7, điểm b khoản 8; buộc thanh thải vật chướng ngại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 10 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm a, điểm b khoản 6, điểm a, điểm c khoản 7, điểm c khoản 8, điểm b khoản 9 và điểm b khoản 10 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công công trình, khai thác khoáng sản, tổ chức diễn tập, luyện tập, thi đấu thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, họp chợ trên đường thủy nội địa

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện, thiết bị thi công trên đường thủy nội địa mà không có chứng chỉ chuyên môn hoặc giấy chứng nhận điều khiển phương tiện, thiết bị theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân khi thi công công trình, khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác, tổ chức diễn tập, luyện tập, thi đấu thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, họp chợ trên đường thủy nội địa có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa khi tổ chức diễn tập, luyện tập, thi đấu thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí, họp chợ trên đường thủy nội địa;

b) Thực hiện không đúng phương án bảo đảm an toàn giao thông được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận khi thi công công trình, khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác, tổ chức diễn tập, luyện tập, thi đấu thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí trên đường thủy nội địa;

c) Để phương tiện, thiết bị thi công gây cản trở giao thông;

d) Không bàn giao hoặc bàn giao không đúng thời hạn, không đủ hồ sơ công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa khi thi công xong công trình;

đ) Tổ chức họp chợ trên đường thủy nội địa khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thi công công trình, khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác, tổ chức diễn tập, luyện tập, thi đấu thể thao, lễ hội, vui chơi giải trí trên đường thủy nội địa mà không có phương án bảo đảm an toàn giao thông hoặc không thực hiện phương án bảo đảm an toàn giao thông được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thi công nạo vét đường thủy nội địa mà đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng không đúng nơi quy định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thi công nạo vét đường thủy nội địa mà đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi trong phạm vi luồng không đúng nơi quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc di chuyển phương tiện, thiết bị thi công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Buộc bàn giao đủ hồ sơ công trình liên quan đến giao thông đường thủy nội địa cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

d) Buộc di chuyển vị trí họp chợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

đ) Buộc dọn sạch nơi đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về quản lý đường thủy nội địa

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo hoặc thông báo không kịp thời theo quy định khi luồng thay đổi;

b) Không lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại trên đường thủy nội địa có ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có biện pháp kịp thời bảo đảm an toàn giao thông khi phát hiện vật chướng ngại trên luồng;

b) Để công trình giao thông đường thủy nội địa bị hư hại mà không có biện pháp sửa chữa.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại trên đường thủy nội địa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, sửa chữa công trình bị hư hại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về thanh thải vật chướng ngại

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn trục vớt phương tiện bị chìm đắm hoặc thanh thải vật chướng ngại khác theo quy định của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi trục vớt không hết phương tiện bị chìm đắm hoặc thanh thải không hết vật chướng ngại khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không trục vớt phương tiện bị chìm đắm hoặc không thanh thải vật chướng ngại khác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trục vớt phương tiện, thanh thải vật chướng ngại đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa khi khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi đánh bắt thủy sản, hải sản lưu động gây cản trở giao thông.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đặt dụng cụ, để phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện hoặc đặt dụng cụ, để phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản không đúng theo hướng dẫn của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không dỡ bỏ dụng cụ, không di chuyển phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản sau khi chấm dứt hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng;

b) Không dỡ bỏ, di chuyển, thu hẹp dụng cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản theo thông báo của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đặt dụng cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản trên luồng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc dỡ bỏ, thu hẹp, di chuyển dụng cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về báo hiệu đường thủy nội địa

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không lắp đặt hoặc lắp đặt không đúng báo hiệu giới hạn vùng nước bên thủy nội địa theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không lắp đặt, lắp đặt không đúng quy định hoặc không duy trì báo hiệu bến phà, báo hiệu bến khách ngang sông, báo hiệu đăng đáy cá.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì báo hiệu trên tuyến đường thủy nội địa theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không lắp đặt báo hiệu hoặc lắp đặt không đúng quy định báo hiệu dẫn luồng, báo hiệu giới hạn vùng nước cảng thủy nội địa, báo hiệu vị trí vật chướng ngại, báo hiệu công trình xây dựng trên đường thủy nội địa, báo hiệu công trình qua luồng trên không, báo hiệu công trình ngầm vượt sông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc lắp đặt và duy trì báo hiệu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 13. Vi phạm quy định về điều kiện hoạt động của phương tiện, đăng ký, đăng kiểm phương tiện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kê, gắn số đăng ký của phương tiện không đúng quy định;

b) Số đăng ký kê, gắn trên phương tiện bị mờ hoặc bị che khuất;

c) Đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc sức chở dưới 5 người hoặc bè vào hoạt động mà không bảo đảm an toàn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không mang theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

b) Không đăng ký lại phương tiện theo quy định hoặc không khai báo để xóa tên phương tiện hoặc không nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định;

c) Không kê, gắn số đăng ký của phương tiện theo quy định;

d) Không sơn, sơn không đúng quy định hoặc để mờ, che khuất vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện;

đ) Không kê, kê không đúng quy định hoặc để mờ, che khuất biển ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;

e) Không bảo đảm tình trạng an toàn của phương tiện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không mang theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- b) Không đăng ký lại phương tiện theo quy định hoặc không khai báo để xóa tên phương tiện hoặc không nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định;
- c) Không kê, gắn số đăng ký của phương tiện theo quy định;
- d) Không sơn, sơn không đúng quy định hoặc để mờ, che khuất vạch dấu môn nước an toàn của phương tiện;
- đ) Không kê, kê không đúng quy định hoặc để mờ, che khuất biển ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;
- e) Không bảo đảm tình trạng an toàn của phương tiện theo quy định;
- g) Không mang theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện;
- h) Sử dụng giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện đã hết hiệu lực.

4. Xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này hoặc không có sổ danh bạ thuyền viên theo quy định, như sau:

- a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;
- b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;
- c) Phạt tiền từ 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

5. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng phương tiện không đăng ký hoặc không đăng kiểm hoặc không bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo quy định, như sau:

- a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

c) Phạt tiền từ 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

6. Xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi khai báo không đúng sự thật để đăng ký, đăng kiểm phương tiện; mượn, thuê, cho mượn, cho thuê thiết bị, dụng cụ để được đăng kiểm, như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

d) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;

đ) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

7. Xử phạt đối với hành vi sử dụng giấy đăng ký phương tiện giả, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giả, kẻ hoặc gắn số đăng ký giả, như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

c) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

d) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;

đ) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đầy đủ các điều kiện hoạt động, tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về thiết bị, dụng cụ an toàn của phương tiện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người vào hoạt động mà không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ dụng cụ an toàn theo quy định.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi trang bị không đủ số lượng, không đúng chủng loại, không bảo đảm chất lượng hoặc bố trí không đúng vị trí một trong các thiết bị, dụng cụ cứu sinh, cứu đuối, phòng cháy, chữa cháy, neo đậu, liên kết phương tiện theo quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người; phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

b) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người; phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người, đoàn lái trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

c) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người; phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người, đoàn lái trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1.000 tấn;

d) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người, đoàn lái trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn.

3. Xử phạt đối với hành vi không trang bị một trong các loại thiết bị, dụng cụ cứu sinh, cứu đuối, phòng cháy, chữa cháy, neo đậu, liên kết phương tiện theo quy định, như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người, đoàn lái trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người, đoàn lái trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1.000 tấn;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người, đoàn lái trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trang bị đủ số lượng, đúng chủng loại, bảo đảm chất lượng, bố trí đúng vị trí các thiết bị, dụng cụ cứu sinh, cứu đuối, phòng cháy, chữa cháy, neo đậu phương tiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về công dụng, vùng hoạt động của phương tiện

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đưa phương tiện vào khai thác không đúng công dụng hoặc không đúng vùng hoạt động của phương tiện theo quy định, như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người; phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

c) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

d) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;

đ) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng của thuyền trưởng phương tiện quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này từ một tháng đến hai tháng khi có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân hành nghề thiết kế đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện không đủ điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với chủ cơ sở, cá nhân hành nghề đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện không đúng với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan đăng kiểm phê duyệt;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ biện pháp phòng cháy, chữa cháy theo quy định;

c) Xả chất thải không đúng quy định gây ô nhiễm môi trường.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chủ cơ sở thực hiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm mà không có hồ sơ thiết kế được cơ quan đăng kiểm phê duyệt;

b) Chủ phương tiện hoặc thuyền viên tự ý hoán cải, thay đổi tính năng, kết cấu, công dụng của phương tiện.

4. Hình thức phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, khắc phục ô nhiễm môi trường đối với chủ cơ sở có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN

Điều 17. Vi phạm quy định về bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với thuyền viên, người lái phương tiện làm việc trên phương tiện có hành vi vi phạm sau đây:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi không có, không mang theo chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản hoặc không mang theo chứng chỉ nghiệp vụ;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không có chứng chỉ nghiệp vụ theo quy định hoặc không mang theo chứng chỉ chuyên môn đặc biệt;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt theo quy định.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với thuyền viên làm việc trên phương tiện không có bằng, không mang theo bằng hoặc có bằng nhưng không phù hợp với loại phương tiện theo quy định, như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó không mang theo bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó có bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng không phù hợp với loại phương tiện theo quy định;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó không có bằng mà theo quy định phải có bằng thuyền trưởng hạng ba, bằng máy trưởng hạng ba;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó không có bằng mà theo quy định phải có bằng thuyền trưởng hạng nhì, bằng máy trưởng hạng nhì;

đ) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó không có bằng mà theo quy định phải có bằng thuyền trưởng hạng nhất, bằng máy trưởng hạng nhất.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giao người đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó mà không có bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hoặc có bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng nhưng không phù hợp với loại phương tiện theo quy định;

b) Giao người không có bằng thuyền trưởng hoặc chứng chỉ lái phương tiện điều khiển phương tiện hoặc có bằng thuyền trưởng, chứng chỉ lái phương tiện nhưng không phù hợp với loại phương tiện theo quy định.

4. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn bằng, chứng chỉ chuyên môn; tẩy xóa, sửa chữa bằng, chứng chỉ chuyên môn, như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với chứng chỉ nghiệp vụ;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chứng chỉ chuyên môn đặc biệt;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng.

5. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai báo không đúng sự thật để được cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn, như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chứng chỉ nghiệp vụ;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với chứng chỉ chuyên môn đặc biệt;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng.

6. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa giả, như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng chỉ chuyên môn đặc biệt, chứng chỉ nghiệp vụ giả;

b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng ba giả;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng nhì giả;

d) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng nhất giả.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn giả của thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định đối với thuyền viên, người lái phương tiện

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi khi đang làm việc trên phương tiện mà có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc 40 miligam/1 lít khí thở hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bố trí đủ định biên thuyền viên theo quy định hoặc sử dụng người làm việc trên phương tiện không có tên trong danh bạ thuyền viên;

b) Bố trí thuyền viên, người lái phương tiện làm việc trong tình trạng thuyền viên, người lái phương tiện có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc 40 miligam/1 lít khí thở hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;

c) Không bố trí thuyền viên trông coi phương tiện khi phương tiện neo đậu hoặc không bố trí người cảnh giới khi phương tiện hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế;

d) Thuyền viên được bố trí trông coi phương tiện khi phương tiện neo đậu mà không có mặt trên phương tiện hoặc không thực hiện trông coi phương tiện theo quy định;

đ) Sử dụng người không đủ điều kiện theo quy định làm thuyền viên.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giao người không đủ sức khỏe, không đủ tuổi hoặc quá tuổi theo quy định đảm nhận các chức danh thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền phó, máy phó;

b) Thuyền trưởng, thuyền phó không có mặt trên phương tiện trong ca làm việc khi phương tiện đang hành trình;

c) Thuyền trưởng không trực tiếp điều khiển phương tiện khi qua cầu, âu tàu, ra, vào cảng, bến thủy nội địa và trong các trường hợp theo quy định thuyền trưởng phải trực tiếp điều khiển phương tiện;

d) Thuyền viên không phải là thuyền trưởng mà trực tiếp điều khiển phương tiện khi qua cầu, âu tàu, ra, vào cảng, bến thủy nội địa hoặc trong các trường hợp khác theo quy định thuyền trưởng phải trực tiếp điều khiển phương tiện.

4. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi điều khiển phương tiện, làm việc trên phương tiện trong thời gian bị tước quyền sử dụng chứng chỉ chuyên môn, bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng, như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với chứng chỉ chuyên môn;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng ba;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng nhì;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng hạng nhất.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng từ một tháng đến hai tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy chế tuyển sinh;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nội dung, chương trình đào tạo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đảm bảo tiêu chuẩn phòng học, xưởng và khu vực thực hành theo quy định;

b) Không đảm bảo điều kiện theo quy định về tài liệu giảng dạy;

c) Không đảm bảo điều kiện theo quy định đối với giáo viên giảng dạy;

d) Không thực hiện đúng quy chế thi, kiểm tra đối với học viên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện khi chưa được cấp giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 20. Vi phạm quy định về trách nhiệm khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi không báo kịp thời cho cơ quan Công an hoặc Ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian triệu tập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không bảo vệ hoặc làm thay đổi dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn;
- b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ tài liệu, vật chứng liên quan đến tai nạn;
- c) Trốn tránh nghĩa vụ cứu nạn khi có điều kiện cứu nạn;
- d) Gây mất trật tự, cản trở việc cứu nạn, xử lý tai nạn;
- đ) Lợi dụng tai nạn xảy ra để xâm phạm tài sản, phương tiện bị nạn.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây tai nạn mà bỏ trốn.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về kiểm tra, kiểm soát

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không dừng phương tiện khi nhận được tín hiệu kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền;
- b) Xuất trình không đầy đủ giấy tờ của phương tiện, của thuyền viên hoặc người lái phương tiện, hàng hóa khi có yêu cầu kiểm tra của người có thẩm quyền;
- c) Không chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền về kiểm tra, kiểm soát thiết bị, dụng cụ an toàn của phương tiện.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cố tình không dừng phương tiện để kiểm tra, kiểm soát theo lệnh của người có thẩm quyền;

b) Không xuất trình hoặc cố tình trì hoãn, kéo dài việc xuất trình giấy tờ của phương tiện, của thuyền viên hoặc người lái phương tiện, hàng hóa khi có yêu cầu kiểm tra của người có thẩm quyền;

c) Có lời nói lăng mạ, vu khống, xúc phạm người có thẩm quyền khi tiến hành kiểm tra, kiểm soát hoặc có hành vi cản trở việc kiểm tra, kiểm soát;

d) Không đưa hoặc cố tình trì hoãn, kéo dài thời gian đưa phương tiện về nơi xử lý vi phạm theo yêu cầu của người có thẩm quyền;

đ) Có hành vi hối lộ người thi hành công vụ để trốn tránh việc xử phạt vi phạm hành chính.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chống đối việc kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu sung công quỹ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Mục 4

VI PHẠM QUY TẮC GIAO THÔNG VÀ TÍN HIỆU CỦA PHƯƠNG TIỆN

Điều 22. Vi phạm quy tắc giao thông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người, có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bám buộc vào phương tiện chở người, phương tiện chở hàng hóa nguy hiểm khi đang hành trình;

b) Đẩy phương tiện chở người, phương tiện chở hàng hóa nguy hiểm bám buộc vào phương tiện của mình khi đang hành trình;

c) Không tuân theo chỉ dẫn của báo hiệu đường thủy nội địa;

d) Không giảm tốc độ của phương tiện theo quy định;

đ) Không chấp hành các quy định khi đi qua cầu, cống, âu tàu hoặc chỉ dẫn của người điều tiết giao thông;

e) Không phát tín hiệu của phương tiện theo quy định khi ra, vào cảng, bến thủy nội địa, hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế hoặc nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp;

g) Neo đậu phương tiện ở những nơi cấm neo đậu, không thực hiện đúng các quy định về neo đậu phương tiện hoặc neo đậu phương tiện gây cản trở giao thông;

h) Không phát tín hiệu theo quy định trước khi phương tiện rời cảng, bến thủy nội địa hoặc vị trí neo đậu phương tiện;

i) Neo đậu phương tiện để bốc xếp hàng hóa, đón trả hành khách ở nơi không phải vùng nước của cảng, bến thủy nội địa.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với mỗi loại phương tiện, như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

c) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;

d) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phát tín hiệu hoặc phát tín hiệu không đúng quy định khi tránh nhau hoặc vượt nhau;

b) Vượt phương tiện khác khi chưa được phương tiện đó phát tín hiệu cho vượt;

c) Lạm dụng quyền được nhường đường, quyền ưu tiên gây nguy hiểm hoặc trở ngại cho các phương tiện khác;

d) Không tránh, không nhường đường cho phương tiện khác theo quy định;

đ) Bám, buộc vào phương tiện khác hoặc cho phương tiện khác bám, buộc vào phương tiện của mình khi đang hành trình để bốc xếp hàng hóa.

4. Xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này áp dụng đối với mỗi loại phương tiện, như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở trên 12 người đến

30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển phương tiện lạng lách gây mất an toàn;

b) Điều khiển phương tiện chạy tạo sóng lớn gây tổn hại đến công trình giao thông;

c) Điều khiển phương tiện chạy với tốc độ lớn gây mất an toàn cho phương tiện khác.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với thuyền trưởng điều khiển phương tiện không tuân theo báo hiệu thông báo hạn chế về chiều cao, chiều sâu, chiều rộng mà gây tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông hoặc làm hư hại đến các công trình trên đường thủy nội địa.

7. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thuyền trưởng phương tiện đoàn lái không tuân theo báo hiệu thông báo hạn chế lái dất mà gây tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông hoặc làm hư hỏng các công trình trên đường thủy nội địa.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đua phương tiện không đúng quy định.

9. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đua phương tiện khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện từ một tháng đến hai tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này; tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng từ hai tháng đến ba tháng đối với vi phạm quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này; tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện không thời hạn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với công trình bị hư hại do hành vi vi phạm quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra.

Điều 23. Vi phạm quy định về tín hiệu của phương tiện

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng tín hiệu trên phương tiện không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 30.000 đồng đến 50.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 50 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc bề;

b) Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 50 tấn trở lên, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến dưới 50 mã lực, trừ những phương tiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 50 mã lực trở lên, phương tiện có tốc độ cao trên 30 km/h, phương tiện có động cơ chở khách, phương tiện đưa đón hoa tiêu, phương tiện thực hiện nhiệm vụ trên luồng, tàu cá, phương tiện chở hàng nguy hiểm, phương tiện chở người, súc vật bị dịch, đoàn lai hoặc phương tiện đang bị mắc cạn trên luồng.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không bố trí hoặc bố trí không đúng tín hiệu của phương tiện theo quy định, như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 50 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc bề;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 50 tấn trở lên, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến dưới 50 mã lực, trừ những phương tiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 50 mã lực trở lên, phương tiện có động cơ chở khách, tàu cá, phương tiện có tốc độ cao trên 30 km/h, phương tiện đưa đón hoa tiêu, phương tiện chở hàng nguy hiểm, phương tiện chở người, súc vật bị dịch, phương tiện thực hiện nhiệm vụ trên luồng, đoàn lai hoặc phương tiện đang bị mắc cạn trên luồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục tín hiệu không đảm bảo tiêu chuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, bố trí đủ, đúng tín hiệu phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 5**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG,
BẾN THỦY NỘI ĐỊA VÀ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA****Điều 24. Vi phạm quy định về khai thác cảng, bến thủy nội địa**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có bảng nội quy đối với cảng, bến thủy nội địa phải có bảng nội quy theo quy định; cảng, bến khách không có bảng niêm yết giá vé theo quy định;

b) Không bố trí, bố trí không đầy đủ hoặc không đảm bảo điều kiện an toàn của một trong các thiết bị đệm chống va, cầu cho người lên xuống, cột bích hoặc phao cho phương tiện buộc dây, đèn chiếu sáng ban đêm, không có nhà chờ cho hành khách;

c) Bố trí người điều khiển thiết bị xếp, dỡ không có chứng chỉ chuyên môn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai thác bến quá phạm vi vùng nước hoặc khai thác quá thời hạn cho phép; tự ý thay đổi kết cấu, kích thước của bến so với quy định trong giấy phép hoạt động;

b) Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định;

c) Sử dụng thiết bị xếp, dỡ hàng hóa không có đăng ký, không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định;

d) Để hành khách xuống phương tiện quá sức chở của phương tiện hoặc xếp hàng hóa xuống phương tiện quá vạch dấu mức nước an toàn của phương tiện;

đ) Xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón, trả hành khách khi phương tiện chưa được phép vào bến;

e) Tiếp nhận phương tiện có mức nước hoặc kích thước lớn hơn so với quy định trong giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đưa bến thủy nội địa vào hoạt động mà không có giấy phép hoạt động bến thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác cảng thủy nội địa quá phạm vi vùng nước hoặc khai thác quá thời hạn cho phép hoặc thay đổi kết cấu, kích thước, chức năng của cảng mà chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định;

c) Sử dụng thiết bị xếp, dỡ hàng hóa không đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định;

d) Để hành khách xuống phương tiện quá sức chở của phương tiện hoặc xếp hàng hóa xuống phương tiện quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện;

đ) Xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón, trả hành khách khi phương tiện chưa được phép vào vị trí xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón, trả hành khách;

e) Tiếp nhận phương tiện có mớn nước hoặc kích thước lớn hơn so với quy định trong quyết định công bố của cơ quan có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi đưa cảng vào khai thác mà chưa được cơ quan có thẩm quyền công bố.

6. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi xả chất thải không đúng nơi quy định hoặc gây ô nhiễm môi trường trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa lên khỏi phương tiện số hành khách vượt quá sức chở, số hàng hóa chở quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, điểm d khoản 4; buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về hoạt động của phương tiện trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với thuyền viên, người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc có sức chở đến 30 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực hoặc có sức chở đến 12 người có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không để cho người của phương tiện khác đi qua phương tiện của mình;

b) Vi phạm nội quy cảng, bến thủy nội địa hoặc gây mất trật tự tại cảng, bến thủy nội địa;

c) Điều khiển phương tiện ra, vào cảng, bến thủy nội địa mà không có giấy phép ra, vào cảng, bến theo quy định;

d) Không thực hiện sự điều động của người có thẩm quyền huy động phương tiện để cứu người, phương tiện bị nạn;

đ) Tự ý di chuyển phương tiện hoặc neo đậu phương tiện không đúng nơi quy định trong phạm vi vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với mỗi loại phương tiện, như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn hoặc có sức chở trên 30 người đến 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực hoặc có sức chở trên 12 người đến 50 người;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 500 tấn hoặc có sức chở trên 100 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực hoặc có sức chở trên 50 người đến 150 người;

c) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 500 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực hoặc có sức chở trên 150 người.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện vào xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách tại cảng, bến thủy nội địa chưa được công bố hoặc chưa được cấp giấy phép hoạt động.

Điều 26. Vi phạm quy định về vận chuyển người, hành khách

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người sử dụng phương tiện không có động cơ sức chở đến 12 người để vận chuyển người, hành khách có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không bố trí chỗ ngồi cho người, hành khách; để người, hành khách đứng trên phương tiện hoặc có hành vi khác làm mất an toàn của phương tiện; để người, hành khách ngồi trên mũi hoặc hai bên mạn của phương tiện;

b) Xếp người, hành khách, hàng hóa, hành lý, xe đạp, mô tô, xe máy, phương tiện khác làm nghiêng lệch phương tiện hoặc che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện;

c) Không có nội quy an toàn hoặc không phổ biến nội quy an toàn, không hướng dẫn cách sử dụng thiết bị an toàn cho người, hành khách trên phương tiện;

d) Chở động vật nhỏ mà không nhốt trong lồng, cũi hoặc chở động vật lớn cùng với người, hành khách trên phương tiện;

đ) Chở chất dễ cháy, dễ nổ, độc hại, hôi thối hoặc động vật bị dịch bệnh hoặc bị chết gây mùi hôi thối cùng với người, hành khách;

e) Không có bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người sử dụng phương tiện có động cơ sức chở đến 12 người để vận chuyển người, hành khách có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định;

b) Không bố trí chỗ ngồi cho người, hành khách; để người, hành khách đứng trên phương tiện hoặc có hành vi khác làm mất an toàn của phương tiện;

c) Không có nội quy an toàn hoặc không phổ biến nội quy an toàn, không hướng dẫn cách sử dụng thiết bị an toàn cho người, hành khách trên phương tiện;

d) Để người, hành khách đứng, ngồi trên mũi hoặc hai bên mạn của phương tiện;

đ) Không có danh sách hành khách hoặc có danh sách hành khách nhưng không đúng quy định, trừ vận chuyển khách ngang sông;

e) Xếp hàng hóa, hành lý trên lối đi của hành khách;

g) Chở động vật nhỏ mà không nhốt trong lồng, cũi, hoặc chở động vật lớn chung với hành khách;

h) Chở chất dễ cháy, dễ nổ, độc hại, hôi thối, động vật bị dịch bệnh hoặc bị chết gây mùi hôi thối cùng với người, hành khách;

i) Không có bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định.

3. Xử phạt vi phạm hành chính đối với người sử dụng phương tiện để vận chuyển hành khách có một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này hoặc chạy không đúng tuyến, trừ vận chuyển hành khách theo hợp đồng, bỏ chuyến đã đăng ký, chuyển nhượng hành khách sang phương tiện khác khi chưa được sự đồng ý của hành khách, như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện vận chuyển hành khách có sức chở trên 12 người đến 50 người, phương tiện có tốc độ cao trên 30 km/h sức chở đến 12 người;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện có sức chở trên 50 người đến 100 người, phương tiện có tốc độ cao trên 30 km/h sức chở trên 12 người đến 50 người;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện có sức chở trên 100 người, phương tiện có tốc độ cao trên 30 km/h sức chở trên 50 người.

4. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chở vượt quá sức chở người của phương tiện vận tải hành khách ngang sông, như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng trên mỗi người chở vượt quá số người được phép chở, nếu chở vượt đến 20% số người được phép chở;

b) Phạt tiền từ 20.000 đồng đến 30.000 đồng trên mỗi người chở vượt quá số người được phép chở, nếu chở vượt trên 20% đến 50% số người được phép chở;

c) Phạt tiền từ 30.000 đồng đến 50.000 đồng trên mỗi người chở vượt quá số người được phép chở, nếu chở vượt trên 50% số người được phép chở.

5. Phạt tiền từ 3 đến 5 lần giá vé trên mỗi hành khách chở vượt quá số người được phép chở đối với phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định, phương tiện vận chuyển khách du lịch.

6. Phạt tiền 1% giá trị hợp đồng trên mỗi hành khách chở vượt quá số người được phép chở đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng.

7. Trường hợp phương tiện được phép chở người và chở hàng hóa, nếu chở người vượt quá sức chở của phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này, nếu chở hàng hóa quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng, chứng chỉ lái phương tiện từ một đến hai tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 và hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này nếu chở vượt quá số người được phép chở từ 30% trở lên.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa lên khỏi phương tiện động vật lớn, chất dễ cháy, dễ nổ, chất độc hại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1, điểm g, điểm h khoản 2 Điều này; buộc đưa lên khỏi phương tiện số người, hành khách vượt quá sức chở của phương tiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này;

b) Buộc đưa lên khỏi phương tiện và tiêu hủy động vật bị chết, bị dịch bệnh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1, điểm h khoản 2 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định đối với hành khách

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi không chấp hành nội quy an toàn trên phương tiện hoặc không chấp hành sự hướng dẫn của thuyền trưởng, người lái phương tiện.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mang hành lý thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm vận tải chung với hành khách;

b) Gây mất trật tự, an toàn trên phương tiện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 30.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây, áp dụng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực:

a) Xếp, dỡ hàng hóa làm nghiêng lệch phương tiện;

b) Xếp hàng hóa che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện hoặc cản trở hoạt động của hệ thống lái, neo và các trang thiết bị an toàn khác;

c) Xếp hàng hóa vượt quá kích thước theo chiều ngang, chiều dọc của phương tiện.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với mỗi loại phương tiện, như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 30.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 100 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 100 mã lực;

b) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 100 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 100 mã lực đến 400 mã lực, đoàn lái trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

c) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 400 mã lực, đoàn lai trọng tải toàn phần trên 400 tấn đến 1.000 tấn;

d) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng đối với đoàn lai trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc sắp xếp hàng hóa theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Vi phạm chở quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi chở hàng hóa quá vạch dấu mớn nước an toàn đến 1/5 chiều cao mạn khô của phương tiện, kể cả một trong các phương tiện của đoàn lai.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chở hàng hóa quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện từ trên 1/5 đến 1/2 chiều cao mạn khô của phương tiện, kể cả một trong các phương tiện của đoàn lai, như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần đến 15 tấn;

b) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần từ trên 15 tấn đến 50 tấn;

c) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn;

d) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 150 tấn;

đ) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 150 tấn đến 300 tấn;

e) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 300 tấn đến 500 tấn hoặc đoàn lai trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

g) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc đoàn lai trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1.000 tấn;

h) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn hoặc đoàn lai trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn;

i) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn.

3. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chở hàng hóa quá vạch dấu mớn nước an toàn trên 1/2 chiều cao mạn khô của phương tiện, kể cả một trong các phương tiện của đoàn lai, như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần đến 15 tấn;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 50 tấn;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 150 tấn;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 150 tấn đến 300 tấn;

e) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 300 tấn đến 500 tấn hoặc đoàn lái trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

g) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc đoàn lái trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1.000 tấn;

h) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với phương tiện trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn hoặc đoàn lái trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn;

i) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đoàn lái có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng của thuyền trưởng từ một tháng đến hai tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải hạ tải đến vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa nguy hiểm có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đầy đủ các quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm;

b) Không chấp hành quy định về an toàn phòng, chống cháy, nổ, độc hại ghi trong giấy phép;

c) Không có bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với hoạt động vận tải hàng hóa có quy định phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa nguy hiểm có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không trang bị phương tiện, dụng cụ phòng, chống cháy, nổ, độc hại hoặc không có phương án ứng cứu sự cố tràn dầu khi vận tải xăng, dầu;

c) Phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm không có biểu trưng hàng hóa nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm;

d) Không thực hiện đúng quy trình làm sạch phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm;

đ) Làm sạch phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm không đúng nơi quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng, người lái phương tiện từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc dọn sạch hàng hóa nguy hiểm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về vận tải động vật sống, hàng hóa siêu trường, siêu trọng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vận tải động vật bị cấm vận chuyển, động vật sống không đảm bảo vệ sinh, phòng dịch và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng mà không có phương án bảo đảm an toàn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm vệ sinh, môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về hoa tiêu và dẫn luồng trên đường thủy nội địa

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dẫn phương tiện, tàu biển thuộc diện phải theo chế độ hoa tiêu bắt buộc mà không có chứng chỉ chuyên môn hoa tiêu hoặc giấy chứng nhận khả năng hoa tiêu;

b) Hoa tiêu dẫn phương tiện, tàu biển không đúng vùng hoạt động của hoa tiêu theo quy định;

c) Hoa tiêu dẫn tàu vào vị trí neo đậu không đúng vị trí chỉ định của Cảng vụ đường thủy nội địa;

d) Hoa tiêu không thông báo những thay đổi của luồng cho Cảng vụ đường thủy nội địa;

đ) Hoa tiêu tự ý rời phương tiện khi chưa được phép của thuyền trưởng;

e) Tự ý dẫn phương tiện ở khu vực không phải vùng hoa tiêu bắt buộc.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không sử dụng hoa tiêu theo quy định;

b) Không thông báo hoặc thông báo không chính xác về tính năng và đặc điểm của tàu cho hoa tiêu;

c) Không bảo đảm điều kiện làm việc cho hoa tiêu trong thời gian hoa tiêu ở trên tàu;

d) Dẫn phương tiện trên tuyến luồng, vùng nước đường thủy nội địa mà không có giấy phép hoạt động hoa tiêu ở khu vực đó;

đ) Ép buộc thuyền viên, người lái phương tiện phải thuê, mượn việc dẫn luồng tại khu vực không phải theo chế độ hoa tiêu bắt buộc.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện, tang vật được sử dụng để vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 33. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình theo thẩm quyền cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 34. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an nhân dân

Lực lượng Công an nhân dân có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, trừ các hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 xảy ra tại cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện, các hành vi vi phạm quy định tại Điều 19 và các hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ, quyền

hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa tại những cảng, bến có Cảng vụ đường thủy nội địa quản lý, thẩm quyền cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

2. Đội trưởng, Trạm trưởng, Thủy đội trưởng Cảnh sát đường thủy có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

5. Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự thuộc Công an cấp tỉnh, Thủy đoàn trưởng Cảnh sát đường thủy có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 35. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra giao thông đường thủy nội địa

Thanh tra giao thông đường thủy nội địa có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; tiêu chuẩn kỹ thuật khai thác công trình giao thông đường thủy nội địa; an toàn thi công công trình trên đường thủy nội địa; vận tải đường thủy nội địa; cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện tại cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện; phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện tại cảng, bến thủy nội địa hoặc nơi neo đậu phương tiện theo quy định tại Nghị định này, thẩm quyền cụ thể như sau:

1. Thanh tra viên giao thông đường thủy nội địa đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này, trừ biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định.

2. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người;

e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 36. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa

Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này trong phạm vi thuộc trách nhiệm quản lý của mình, thẩm quyền cụ thể như sau:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

3. Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền.

4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

5. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng không đúng quy định; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

6. Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 37. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình giao thông; phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, vận tải đường thủy nội địa tại khu vực biên giới thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng, trừ phạm vi trách nhiệm của Cảng vụ đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định này, thẩm quyền cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

2. Đội trưởng, Trạm trưởng Trạm kiểm soát biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

3. Trưởng Đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc đưa lên khỏi phương tiện số người, hành khách chở vượt sức chở của phương tiện; buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc đưa lên khỏi phương tiện số người, hành khách chở vượt sức chở của phương tiện; buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình giao thông; phương tiện, thuyền viên, vận tải thủy tại khu vực trách nhiệm của Cảnh sát biển, trừ phạm vi trách nhiệm của Cảng vụ đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định này, thẩm quyền cụ thể như sau:

1. Cảnh sát viên Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động, bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc chứng chỉ hành nghề khác thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

Điều 39. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

1. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải tuân theo các quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và những quy định tại Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền hoặc cán bộ, chiến sĩ, nhân viên của người có thẩm quyền xử phạt đang thi hành công vụ thuộc phạm vi trách nhiệm của mình phát hiện hành vi vi phạm về giao thông đường thủy nội địa phải ra lệnh đình chỉ ngay và kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản. Trong trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ thì việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành ngay sau khi xác định được người có hành vi vi phạm.

3. Trường hợp áp dụng buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này thì người có thẩm quyền phải ghi rõ biện pháp khắc phục hậu quả đó trong quyết định xử phạt.

4. Biên bản, quyết định sử dụng xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính, bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa theo mẫu tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm hành chính hoặc để bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Nghị định này có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 46 và giấy tờ cần thiết khác theo quy định tại khoản 3 Điều 57 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008.

2. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể việc áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện.

Điều 41. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp được phép nộp phạt nhiều lần hoặc được hoãn chấp hành quyết định phạt tiền hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa bị áp dụng hình thức phạt tiền thì phải nộp tiền phạt trực tiếp cho người ra

quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật hoặc nộp tiền phạt tại nơi thu tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt; tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử phạt có thể được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

4. Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 66, Điều 66a và Điều 67 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008.

Điều 42. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về xử phạt vi phạm hành chính và khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại, khởi kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

3. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này mà sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt vượt quá thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa mà có hành vi ngăn cản, chống đối người thi hành công vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối, hối lộ để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát hoặc xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2011.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa; bãi bỏ Điều 1 Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 10

năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa và Nghị định số 44/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt.

3. Những vi phạm được phát hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa xử phạt hoặc chưa thi hành quyết định xử phạt, thì vẫn áp dụng quy định của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2005 để xử phạt.

Điều 44. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
CÁC MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG XỬ PHẠT
VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Nghị định số 60/2011/NĐ-CP
ngày 20 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ)

Mẫu biên bản số 01a	Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu biên bản số 01b	Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu biên bản số 02	Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính
Mẫu biên bản số 03a	Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu biên bản số 03b	Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu biên bản số 04	Biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
Mẫu biên bản số 05	Biên bản khám người theo thủ tục hành chính
Mẫu quyết định số 01	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu quyết định số 02	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa (theo thủ tục đơn giản)
Mẫu quyết định số 03a	Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu quyết định số 03b	Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu quyết định số 04	Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
Mẫu quyết định số 05	Quyết định khám người theo thủ tục hành chính
Mẫu quyết định số 06	Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính
Mẫu quyết định số 07	Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
Mẫu quyết định số 08	Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa

Mẫu biên bản số 01a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-VPHC

Quyển số.....

BIÊN BẢN**Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm tại:

Tôi⁽²⁾..... Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị:

Với sự chứng kiến của ⁽³⁾ (nếu có):

Ông (bà). Nghề nghiệp/chức vụ:

Địa chỉ thường trú (tạm trú):

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa đối với:

Ông (bà)/tổ chức ⁽⁴⁾:, năm sinh ⁽⁵⁾:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Phương tiện: Biển số:, trọng tải... tấn,..... hành khách, công suất máy..... mã lực.

Hồi ... giờ, ngày /.../...., tại

Đã có các hành vi vi phạm hành chính như sau ⁽⁶⁾:

.....

.....

Quy định tại Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

Tình tiết giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng:

¹Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

³Ghi rõ họ tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁴Nếu là tổ chức ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

⁵Đối với cá nhân vi phạm.

⁶Mô tả hành vi vi phạm, ghi rõ nội dung vi phạm; phương tiện phải ghi rõ biển số đăng ký (nếu có).

Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại⁽⁷⁾ (nếu có):

Họ tên:

Địa chỉ:

Ý kiến trình bày của người VPHC/đại diện tổ chức VPHC:

Ý kiến trình bày của người chứng kiến (nếu có):

Ý kiến trình bày của người/đại diện tổ chức bị thiệt hại (nếu có):

Người có thẩm quyền lập biên bản đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức vi phạm đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn, bảo đảm việc xử phạt (nếu có):
.....⁽⁸⁾.....

Ngoài chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Yêu cầu ông (bà) có mặt lúc giờ ngày tháng năm tại ⁽⁹⁾..... để giải quyết vụ việc vi phạm.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽¹⁰⁾:

Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và⁽¹¹⁾...../.

NGƯỜI VI PHẠM HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM	NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI	NGƯỜI CHỨNG KIẾN	ĐẠI DIỆN CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ	NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)	(nếu có) (Ký, ghi rõ họ tên)	(nếu có) (Ký, ghi rõ họ tên)	(nếu có) (Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Lý do người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản ⁽¹²⁾:

Lý do người bị thiệt hại/đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản ⁽¹³⁾: ...

⁷Nếu là tổ chức ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

⁸Ghi cụ thể biện pháp áp dụng. Nếu tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy tờ phải ghi cụ thể tên, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng.

⁹Ghi rõ địa chỉ trụ sở nơi cá nhân, tổ chức vi phạm phải có mặt.

¹⁰Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

¹¹Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

¹²Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

¹³Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

Mẫu biên bản số 01b

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-VPHC

BIÊN BẢN**Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Hôm nay, ngày tháng năm tại:

Tôi:.....Cấp bậc, chức vụ:

Đơn vị:

Tiến hành lập biên bản VPHC đối với ông (bà)/tổ chức:

..... Sinh ngày: /..... /.....

Nơi cư trú (địa chỉ của tổ chức):

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Phương tiện: Biển số, trọng tải..... tấn,hành khách, công suất máy.....mã lực.

Hồi giờ ngày /.... /..... Tại (địa điểm):

đã có hành vi vi phạm :.....

.....

..... quy định tại Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày..... /..... /2011.

Tình tiết giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng:

Chứng cứ vi phạm (trường hợp phải có):

Đại diện chính quyền cơ sở hoặc 02 người chứng kiến (trường hợp phải có):

1. Địa chỉ (chức vụ):.....

2. Địa chỉ:.....

Ý kiến của người chứng kiến (nếu có):

Ý kiến của người (hoặc đại diện tổ chức) vi phạm:

Người (hoặc đại diện tổ chức) bị thiệt hại: Địa chỉ:

..... và ý kiến (nếu có):

¹Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

Các biện pháp ngăn chặn, bảo đảm việc xử lý vi phạm (nếu có):

Ngoài chúng tôi không tạm giữ gì khác.

Yêu cầu ông (bà) có mặt lúc giờ ... ngày/.../.....

tại để giải quyết vụ việc vi phạm.

Biên bản này đã đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe, không ai có ý kiến gì khác và cùng ký tên dưới đây. Biên bản được lập thành 02 bản, có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính./.

**NGƯỜI (HOẶC
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC)
VI PHẠM**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI (HOẶC
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC)
BỊ THIẾT HẠI (nếu có)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI
CHỨNG KIẾN
(nếu có)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP
BIÊN BẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu biên bản số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-KPTVTĐV

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN

Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính

Căn cứ Điều 45, Điều 48 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Hôm nay, hồi giờ, ngày/...../..... tại

Chúng tôi gồm: ⁽³⁾

1. Cấp bậc/chức vụ:

2. Cấp bậc/chức vụ:

Với sự chứng kiến của: ⁽⁴⁾

1. Ông (bà): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

2. Ông (bà): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật là:⁽⁵⁾.....

Vi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật này có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

Chủ phương tiện vận tải, đồ vật (hoặc người điều khiển phương tiện vận tải): ⁽⁶⁾

1. Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

¹Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị, công tác của người lập biên bản.

⁴Họ và tên người chứng kiến. Nếu không có chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải thì phải có 02 người chứng kiến.

⁵Ghi rõ loại phương tiện vận tải, đồ vật, số biên kiểm soát (đối với phương tiện).

⁶Ghi rõ họ tên chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện..

2. Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Phạm vi khám:

Những tang vật vi phạm hành chính bị phát hiện gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng	Ghi chú

Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính kết thúc vào hồi
..... giờ ngày tháng năm

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản,
không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽⁷⁾:

.....

Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào
từng trang và được lập thành bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho chủ
phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản, lưu hồ
sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và⁽⁸⁾...../.

**NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH
KHÁM**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI, ĐỒ VẬT HOẶC**

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN

PHƯƠNG TIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP
BIÊN BẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM

GIA KHÁM

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁷Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁸Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

Mẫu biên bản số 3a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-TGTVPT

.....⁽²⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN

**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày... /..... /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số ngày.... tháng.... năm do ⁽³⁾..... chức vụ ký;

Để có cơ sở xác minh thêm tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay vi phạm hành chính,

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm tại

Chúng tôi gồm: ⁽⁴⁾

1. Cấp bậc/chức vụ:

2. Cấp bậc/chức vụ:

Người vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/tổ chức ⁽⁵⁾:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): Năm sinh ⁽⁶⁾:

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Với sự chứng kiến của ⁽⁷⁾ (nếu có):

1. Ông/bà: Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

¹Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

⁵Nếu là tổ chức thì ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

⁶Đối với cá nhân vi phạm.

⁷Họ tên người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền cơ sở phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

2. Ông/bà: Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ tang vật, phương tiện	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng tang vật, phương tiện ⁽⁸⁾	Ghi chú ⁽⁹⁾

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽¹⁰⁾:

.....

Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm 01 bản và ⁽¹¹⁾

**NGƯỜI VI PHẠM
HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC
VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ
họ tên)

**NGƯỜI RA
QUYẾT ĐỊNH
TẠM GIỮ**
(Ký, ghi rõ
họ tên)

**NGƯỜI
CHỨNG
KIẾN**
(Ký, ghi rõ
họ tên)

**ĐẠI DIỆN
CỦA CHÍNH
QUYỀN CƠ
SỞ ⁽¹²⁾**
(Ký, ghi rõ
họ tên)

**NGƯỜI LẬP
BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ
họ tên)

⁸Nếu là phương tiện ghi thêm số đăng ký, nếu là ngoại tệ thì ghi rõ seri của từng tờ.

⁹Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện tổ chức vi phạm).

¹⁰Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

¹¹Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

¹²Trong trường hợp niêm phong tang vật mà người vi phạm vắng mặt thì phải có sự tham gia và chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở.

Mẫu biên bản số 03b

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-TGTVPT

Quyển số:.....

BIÊN BẢN

**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC số ngày/..../...

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm tại

Tôi: Cấp bậc, chức vụ:

Đơn vị:

Lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với:

Ông (bà)/tổ chức:

Sinh ngày: /... /..... Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Số CMND hoặc HC/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi cư trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):

Số lượng và tình trạng tang vật, phương tiện tạm giữ

.....

.....

.....

Biên bản này đã đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe, không ai có ý kiến gì khác và cùng ký tên dưới đây. Biên bản được lập thành 03 bản, có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho người bảo quản hoặc đại diện tổ chức bảo quản, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính./.

**NGƯỜI (HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC) VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN ⁽²⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Người lập biên bản là người ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện.

Mẫu biên bản số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KNCGTVPT

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN

Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Căn cứ Điều 45, Điều 49 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số..... /2011/NĐ-CP ngày.... /..... /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số ngày tháng năm do ⁽³⁾ chức vụ ký;

Hôm nay, hồi giờ, ngày / /..... tại

Chúng tôi gồm: ⁽⁴⁾

1. Cấp bậc/chức vụ:

2. Cấp bậc/chức vụ:

Với sự chứng kiến của: ⁽⁵⁾

1. Ông (bà): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

2. Ông (bà): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Tiến hành khám ⁽⁶⁾:

Là nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và lập biên bản về việc khám.

Người chủ nơi bị khám là: ⁽⁷⁾

Ông (bà)/tổ chức ⁽⁸⁾:

¹Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

⁵Họ và tên những người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁶Ghi rõ địa chỉ nơi khám.

⁷Nếu chủ nơi bị khám vắng mặt thì ghi rõ họ tên người thành niên trong gia đình.

⁸Nếu nơi bị khám là của tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức

Địa chỉ:/.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Sau khi khám, chúng tôi thu giữ những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng ⁽⁹⁾	Ghi chú ⁽¹⁰⁾

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Việc khám kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽¹¹⁾:

.....

Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho chủ nơi bị khám 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và ⁽¹²⁾

**CHỦ NƠI BỊ KHÁM
HOẶC NGƯỜI THÀNH
NIÊN TRONG GIA ĐÌNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH
TẠM GIỮ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP
BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
CHÍNH QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁹Nếu có phương tiện phải ghi rõ biển kiểm soát.

¹⁰Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện của tổ chức vi phạm), có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của ông (bà)....

¹¹Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

¹²Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

Mẫu biên bản số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-KN

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN

Khám người theo thủ tục hành chính

Căn cứ Điều 45, Điều 47 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số/2011/NĐ-CP ngày.... /..... /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định khám người theo thủ tục hành chính số... ngày.... tháng năm do ⁽³⁾ chức vụ ký hoặc căn cứ ⁽⁴⁾.....;

Hôm nay, hồi giờ, ngày / /..... tại

Chúng tôi gồm: ⁽⁵⁾

1.....Cấp bậc/chức vụ:

2.Cấp bậc/chức vụ:

Với sự chứng kiến của: ⁽⁶⁾

1. Ông (bà):Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

2. Ông (bà):Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Số CMND/HC:Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp:

Tiến hành khám người và lập biên bản khám người đối với:

Ông (bà): Tuổi:

Địa chỉ:

¹Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký Quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

⁴Nếu người ký Quyết định khám không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tiêu tán, tiêu hủy; ghi họ tên, chức vụ người quyết định khám trong trường hợp này.

⁵Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

⁶Họ và tên người chứng kiến.

Nghề nghiệp:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Sau khi khám người, chúng tôi thu được những đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính như sau:

STT	Tên đồ vật, tài liệu, phương tiện	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ	Ghi chú

Việc khám người kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽⁷⁾:

.....

Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành 03 bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho người bị khám 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và gửi cho ⁽⁸⁾...../.

NGƯỜI BỊ KHÁM

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM

GIA KHÁM

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP

BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁷Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁸Nếu người quyết định khám không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm biên bản này được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng.

Mẫu quyết định số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-XPHC

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số: /BB-VPHC do ⁽³⁾ lập hồi giờ ngày tháng năm tại

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức:

thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có):

.....

Tôi ⁽⁴⁾: Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:**

Ông (bà)/tổ chức ⁽⁵⁾:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): Năm sinh ⁽⁶⁾:

Phương tiện: Biển số, trọng tải, Hành khách, công suất máy mã lực.

¹Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi họ, tên chức vụ người lập biên bản.

⁴Ghi họ, tên người ra Quyết định xử phạt.

⁵Nếu là tổ chức ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

⁶Đối với cá nhân vi phạm.

Với các hình thức sau:

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định của Nghị định số /2011/NĐ-CP tại:
 - Điểm khoản Điều Mức phạt:đồng.
 - Điểm khoản Điều Mức phạt:đồng.

-
 Tổng cộng tiền phạt là: đồng (Bằng chữ:)

2. Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày tháng năm, trừ trường hợp được hoãn chấp hành theo quy định của pháp luật vì ⁽⁷⁾: Quá thời hạn nêu trên, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải được nộp vào Kho bạc Nhà nước ⁽⁸⁾ trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ⁽⁹⁾ / / và được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền phạt, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Quyết định này đã giao cho người
vi phạm hoặc đại diện tổ chức
vi phạm lúc giờ ngày
..../..../.....**

(Người nhận ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁷Ghi rõ lý do.

⁸Ghi rõ tên, địa chỉ của Kho bạc.

⁹Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền xử phạt quyết định.

Mẫu quyết định số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-XPFC

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa
(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Xét hành vi vi phạm hành chính do ⁽⁴⁾
 thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có):

Tôi ⁽⁴⁾: Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức ⁽⁵⁾ đối với:
 Ông (bà)/tổ chức ⁽⁶⁾:
 Địa chỉ:
 Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): Năm sinh ⁽⁷⁾:
 Phương tiện: biển số, trọng tải tấn,.....hành khách, công suất máy mã lực
 Địa điểm xảy ra vi phạm ⁽⁸⁾.....
 Tổng tiền phạt: đồng.
 (Ghi bằng chữ.....)

¹Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

⁴Họ và tên người ra Quyết định xử phạt.

⁵Nếu xử phạt bằng hình thức cảnh cáo thì ghi "cảnh cáo", xử phạt bằng hình thức phạt tiền thì ghi "phạt tiền".

⁶Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

⁷Đối với cá nhân vi phạm.

⁸Ghi rõ địa điểm xảy ra hành vi vi phạm hành chính.

Vì đã có hành vi vi phạm quy định của Nghị định số /2011/NĐ-CP tại:

- Điểm khoản Điều Mức phạt:⁽⁹⁾.....đồng.

- Điểm khoản Điều Mức phạt: đồng.

Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày tháng năm, trừ trường hợp được hoãn chấp hành theo quy định của pháp luật vì ⁽¹⁰⁾: Quá thời hạn nêu trên, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải nộp ngay cho người ra Quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt hoặc nộp tại Kho bạc Nhà nước ⁽¹¹⁾ trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền phạt, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) ⁽¹²⁾

⁹Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

¹⁰Ghi rõ lý do.

¹¹Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

¹²Trường hợp người ra Quyết định xử phạt không được sử dụng con dấu thì Quyết định phải được đóng dấu treo.

Mẫu quyết định số 03a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TGTVPT

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Đề ⁽³⁾

Tôi ⁽⁴⁾: Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị :

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của:

Ông (bà)/tổ chức ⁽⁵⁾:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): Năm sinh ⁽⁶⁾:

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Lý do: Đã có hành vi vi phạm quy định của Nghị định số .../2011/NĐ-CP tại:

Điều khoản Điều ⁽⁷⁾.....

¹Nếu Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi rõ lý do tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính như để xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý vi phạm hành chính hoặc ngăn chặn ngay vi phạm hành chính. Nếu người tạm giữ không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy.

⁴Họ tên người ra Quyết định tạm giữ.

⁵Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

⁶Đối với cá nhân vi phạm.

⁷Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

Các tang vật, phương tiện bị tạm giữ gồm ⁽⁸⁾:

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tang vật, phương tiện nêu trên được tạm giữ tại ⁽⁹⁾:

Điều 3. Thời hạn tạm giữ là ... ngày, kể từ ngày .../.../... đến hết ngày.../.../...

Điều 4. Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày/...../..... và được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm để thực hiện, 01 bản giao cho người có trách nhiệm bảo quản, 01 bản gửi⁽¹⁰⁾....., 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Ý KIẾN CỦA THỦ TRƯỞNG
NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH ⁽¹¹⁾**

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁸Ghi rõ tên, số lượng, chủng loại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

⁹Ghi địa chỉ nơi tạm giữ tang vật, phương tiện.

¹⁰Trường hợp người ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.

¹¹Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ (trường hợp người tạm giữ không có thẩm quyền theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính) có ý kiến về việc tạm giữ, đồng ý hoặc không đồng ý.

Mẫu quyết định số 03b

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TGTVPT

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng..... năm.....
 Quyết số:

QUYẾT ĐỊNH

**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
 trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số.... /BB-VPHC lập ngày /.... /.....

Tôi: Cấp bậc, chức vụ:

Đơn vị :

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của:

Ông (bà)/tổ chức:

Sinh ngày: /..... /.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Số CMND hoặc HC/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp: /..... /..... Nơi cấp:

Nơi cư trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):

Các tang vật, phương tiện bị tạm giữ gồm (tên, số lượng, chủng loại):

.....

Có biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính kèm theo.

Điều 2. Tang vật, phương tiện nêu trên được tạm giữ tại ⁽³⁾:

.....

¹Nếu Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi địa chỉ nơi tạm giữ tang vật, phương tiện.

Điều 3. Thời hạn tạm giữ là ngày, kể từ ngày /..... /.....

Điều 4. Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày/...../..... và được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho người có trách nhiệm bảo quản, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính, 01 bản gửi ⁽⁴⁾...../.

**Ý KIẾN CỦA
THỦ TRƯỞNG
CỦA NGƯỜI
RA QUYẾT
ĐỊNH⁽⁵⁾**

**QUYẾT ĐỊNH
NÀY ĐÃ GIAO
CHO NGƯỜI (ĐẠI
DIỆN TỔ CHỨC)
VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**QUYẾT ĐỊNH NÀY ĐÃ
GIAO CHO NGƯỜI
(ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC)
CÓ TRÁCH NHIỆM
BẢO QUẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI RA
QUYẾT ĐỊNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁴Trường hợp người ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.

⁵Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ (trường hợp người tạm giữ không có thẩm quyền theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính) có ý kiến về việc tạm giữ, đồng ý hoặc không đồng ý

Mẫu quyết định số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-KNCGTVPT

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 49 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Xét ⁽³⁾.....

Tôi ⁽⁴⁾: Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Khám ⁽⁵⁾:

Chủ nơi bị khám là: Ông (bà)/tổ chức ⁽⁶⁾:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Lý do:

(Việc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản kèm theo Quyết định này).

¹Nếu Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi rõ căn cứ cho rằng nơi bị khám có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴Họ và tên người ra Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁵Ghi rõ địa điểm bị khám.

⁶Nếu không có người chủ nơi bị khám thì ghi rõ người thành niên trong gia đình họ là

Quyết định này đã được:

1. Giao cho ông (bà)/đại diện tổ chức để chấp hành.

2. Gửi:

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ý kiến đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện là nơi ở.

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu quyết định số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-KN

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Khám người theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 47 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Xét ⁽³⁾:

Tôi ⁽⁴⁾: Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Khám người ông (bà): tuổi:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Quyết định khám người này đã được thông báo cho ông (bà) ⁽⁵⁾:

Việc khám người có người chứng kiến là ông (bà) ⁽⁶⁾:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà): để chấp hành.

2.

3.

Quyết định này gồm: trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹Nếu Quyết định khám người của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi rõ căn cứ khám người là ông (bà) có cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính.

⁴Ghi họ tên người ra Quyết định khám người.

⁵Ghi họ tên người bị khám.

⁶Ghi họ tên người chứng kiến.

Mẫu quyết định số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (¹)
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TGN

.....(²)....., ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

Căn cứ Điều 44, Điều 45 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Xét thấy cần phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính để
(³)

Tôi (⁴): Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị :

QUYẾT ĐỊNH:

Tạm giữ Ông (bà):..... Tuổi:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

Số CMND/HC: Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính quy định tại (⁵): điểm khoản
Điều của Nghị định số

Thời gian tạm giữ là: 12 giờ kể từ thời điểm bắt đầu giữ là hồi giờ
ngày tháng năm

Vì lý do (⁶): nên thời hạn tạm giữ được kéo dài là giờ.

Theo yêu cầu của ông (bà):, việc tạm giữ được
thông báo cho gia đình, tổ chức, nơi làm việc hoặc học tập là (⁷):

¹ Nếu Quyết định tạm giữ người của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ lý do tạm giữ người như: để ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác hoặc để thu thập, xác minh tình tiết quan trọng làm căn cứ để Quyết định xử lý vi phạm hành chính.

⁴ Họ tên người ra Quyết định tạm giữ người.

⁵ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

⁶ Nếu thời hạn tạm giữ kéo dài hơn 12 giờ phải ghi rõ lý do việc kéo dài thời hạn tạm giữ.

⁷ Ghi rõ tên, địa chỉ người được thông báo.

Vì ông (bà) là người chưa thành niên và tạm giữ vào ban đêm/thời hạn tạm giữ trên 6 giờ, việc tạm giữ được thông báo vào hồi giờ ngày tháng.... năm cho cha mẹ/người giám hộ là: địa chỉ:

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà): để chấp hành.

2.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu quyết định số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (¹)
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-KPHQ

.....(²)....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm
hành chính gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt
trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Căn cứ Nghị định số /2011/NĐ-CP ngày / /2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính (³) số...../BB-VPHC do..... lập hồi giờ ... ngày tháng năm tại.....;

Để khắc phục triệt để hậu quả do vi phạm hành chính gây ra;

Tôi (⁴): Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính đối với:

Ông (bà)/tổ chức (⁵):.....

Địa chỉ:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): Năm sinh (⁶):

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Lý do: đã có hành vi vi phạm hành chính (⁷):

¹Nếu Quyết định khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Nếu có biên bản vi phạm hành chính, ghi cụ thể số ký hiệu, ngày lập, người lập biên bản.

⁴Họ tên người ra Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

⁵Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

⁶Đối với cá nhân vi phạm.

⁷Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi.

Quy định tại điểm ... khoản ... Điều của Nghị định số/2011/NĐ-CP.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm (nếu có):

Lý do không áp dụng hình thức xử phạt (⁸):

Biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm (⁹):

.....

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao Quyết định là ngày tháng năm trừ trường hợp (¹⁰) Quá thời hạn nêu trên, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.... tháng.... năm(¹¹) và được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁸Ghi rõ lý do không áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính.

⁹Ghi cụ thể từng biện pháp khắc phục hậu quả.

¹⁰Ghi rõ lý do.

¹¹Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền quyết định.

Mẫu quyết định số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CC

.....⁽²⁾....., ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính
 trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008;

Để bảo đảm thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa số ngày/...../..... của.....

Tôi ⁽³⁾: Cấp bậc/chức vụ:

Đơn vị:,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số..... ngày/...../..... của..... về

Đối với:

Ông (bà)/tổ chức ⁽⁴⁾:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động): Năm sinh ⁽⁵⁾:

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Biện pháp cưỡng chế ⁽⁶⁾:

¹Nếu Quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³Ghi họ tên người ra Quyết định cưỡng chế.

⁴Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

⁵Đối với cá nhân vi phạm.

⁶Ghi cụ thể biện pháp cưỡng chế, số tiền cưỡng chế, hoặc các biện pháp khắc phục phải thực hiện.

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày/...../..... và được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm để thực hiện, 01 bản gửi cho để⁽⁷⁾....., 01 bản gửi cho để⁽⁸⁾....., 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁷Nếu biện pháp cưỡng chế là khấu trừ lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng thì Quyết định được gửi cho cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc hoặc ngân hàng để phối hợp thực hiện.

⁸Nếu biện pháp cưỡng chế là kê biên tài sản hoặc các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, buộc tái xuất phương tiện thì Quyết định được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.